

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 15 tháng 09 năm 2021 về việc bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Minh	Chủ tịch	(Được bầu làm Chủ tịch HĐQT từ ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Bùi Việt Hoài	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Cao Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Đăng Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên	(Được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	(Được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Bà Phạm Thị Anh Thư	Thành viên	(Được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Vũ Châu Thành	Thành viên	(Được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)
Bà Trịnh Thị Ngọc Biên	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Lê Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	(Thôi giữ chức vụ từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên
Bà Vũ Thị Toan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam được lập ngày 07 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.092.054.865.666	829.327.979.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	103.217.904.015	53.009.600.464
1. Tiền	111		92.717.904.015	53.009.600.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	350.000.468.838	86.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		468.838	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		350.000.000.000	86.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		502.567.473.798	578.620.411.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	164.677.330.802	202.457.261.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	289.115.207.229	285.231.499.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	124.130.840.169	128.671.263.584
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(75.355.904.402)	(37.739.613.422)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	90.110.209.457	75.028.554.197
1. Hàng tồn kho	141		90.110.209.457	75.028.554.197
1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.158.809.558	36.169.413.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	4.585.558.010	4.156.282.646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.573.147.648	32.013.130.704
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	103.900	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.654.562.889.460	1.978.476.413.842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.519.458.806	5.214.900.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	27.519.458.806	5.214.900.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.499.300.418.676	1.801.900.584.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.490.717.629.410	1.793.032.291.971
- Nguyên giá	222		5.229.150.660.895	5.985.252.537.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.738.433.031.485)	(4.192.220.245.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	8.582.789.266	8.868.292.622
- Nguyên giá	228		11.580.768.680	11.550.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.997.979.414)	(2.682.476.058)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	25.095.679.833	98.275.498.836
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		21.560.737.833	21.092.101.493
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.534.942.000	77.183.397.343
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		102.647.332.145	73.085.430.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	102.602.309.088	58.175.143.961
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29	45.023.057	14.910.286.452
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.746.617.755.126	2.807.804.392.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.737.507.624.950	2.287.458.806.640
I. Nợ ngắn hạn	310		726.956.203.637	911.949.821.618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	316.813.495.619	313.959.738.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	42.973.448.666	18.326.760.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	386.309.565	296.870.979
4. Phải trả người lao động	314		20.928.556.233	8.282.446.399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		159.793.518	156.906.159
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	189.922.360.730	99.931.430.904
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	145.234.000.000	470.589.853.280
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	10.141.925.139	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		396.314.167	405.814.167
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.010.551.421.313	1.375.508.985.022
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	518.793.267.804	518.793.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	491.758.153.509	856.715.717.218
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.009.110.130.176	520.345.586.349
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.009.110.130.176	520.345.586.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.916.312.330	27.916.312.330
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(420.583.200.893)	(909.347.744.720)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(910.887.091.881)	(723.445.757.405)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		490.303.890.988	(185.901.987.315)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.746.617.755.126	2.807.804.392.989

[Signature]

[Signature]



Bùi Trọng Quyền

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Bá Trường

Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.423.851.692.370	1.283.995.232.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3.982.511.836
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.423.851.692.370	1.280.012.720.926
4. Giá vốn hàng bán	11	23	970.741.510.894	1.313.613.873.901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		453.110.181.476	(33.601.152.975)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	157.972.884.132	11.902.747.206
7. Chi phí tài chính	22	25	110.370.890.264	122.967.858.688
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		101.648.674.908	121.718.262.497
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.007.983.501	1.913.125.951
9. Chi phí bán hàng	25	26	43.126.578.020	27.011.056.816
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	105.219.556.045	88.761.860.171
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		354.374.024.780	(258.526.055.493)
12. Thu nhập khác	31	28	150.824.655.726	72.821.799.581
13. Chi phí khác	32		29.526.123	198.483.115
14. Lợi nhuận khác	40		150.795.129.603	72.623.316.466
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		505.169.154.383	(185.902.739.027)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	16.930.000
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	14.865.263.395	(17.681.712)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>490.303.890.988</u>	<u>(185.901.987.315)</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		490.303.890.988	(185.901.987.315)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.502	(1.328)







Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		505.169.154.383	(185.902.739.027)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		309.157.397.847	314.622.197.272
- Các khoản dự phòng	03		47.758.216.119	26.868.981.590
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(729.615.431)	(1.076.899.517)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(232.486.179.542)	(77.346.333.490)
- Chi phí lãi vay	06		101.648.674.908	121.718.262.497
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		730.517.648.284	198.883.469.325
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.455.884.167	(42.842.059.084)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.081.655.260)	15.950.864.326
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.838.421.449	(103.845.514.868)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(44.856.440.491)	(2.722.515.964)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.204.150.685)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(158.266.788)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.500.000)	(30.148.822.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		708.660.207.464	35.117.154.724
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.852.092.018)	(5.995.260.733)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		93.815.067.662	64.928.782.627
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.579.046.500.000)	(1.254.338.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.310.907.000.000	1.254.470.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.738.168.501)	(1.913.125.951)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		218.957.000.000	(2.813.308.380)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.686.651.537	5.873.773.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.728.958.680	60.212.861.052

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(685.933.000.000)	(120.700.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.438.260)	(2.044.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(685.989.438.260)	(120.702.044.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		50.399.727.884	(25.372.028.224)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		53.009.600.464	78.451.466.509
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(191.424.333)	(69.837.821)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	<u>103.217.904.015</u>	<u>53.009.600.464</u>

Bùi Trọng Quyền

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Bá Trường

Kế toán trưởng



Cao Minh Tuấn

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 06 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 15 tháng 09 năm 2021 về việc bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 215 Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.400.000.000.000 đồng; trong đó 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 933 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 707 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải đường biển;
- Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển;
- Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tàu biển;
- Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: Đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không;
- Xuất khẩu thuyền viên;
- Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty;
- Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng thiết bị an toàn và phao bè;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống;
- Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí ga;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa Container;
- Đào tạo và huấn luyện thuyền viên.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đội tàu của Công ty trong năm 2021 hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả hơn so với năm trước dẫn đến lợi nhuận gộp năm 2021 đạt 453,11 tỷ đồng, tăng 486,8 tỷ đồng so với năm 2020.

Ngoài ra, Công ty tiếp tục triển khai có hiệu quả việc tái cơ cấu toàn diện, kết quả đạt được:

- Chuyển nhượng khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng hải đem về lợi nhuận 173,9 tỷ đồng (Thuyết minh 24);
- Cơ cấu lại nợ vay với Ngân hàng Bảo Việt nên được miễn giảm lãi vay 55,7 tỷ đồng (Thuyết minh 28);
- Thanh lý tàu Đại Nam và một số tài sản khác, lợi nhuận thu được là 93,8 tỷ đồng (Thuyết minh 28).

Các hoạt động tích cực trên đã làm cho Lợi nhuận trước thuế của Công ty năm nay đạt 505,1 tỷ đồng, tăng 691 tỷ đồng so với năm 2020.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	100%	100%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho là vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ kế toán được tính theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho là nhiên liệu được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ kế toán ở các tàu được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

A. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Công văn số 14936/TC-TCĐN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính cho phép khung khấu hao cho tàu biển đóng mới tối đa là 20 năm. Riêng tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định mua mới như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Số năm khấu hao của tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	06 năm

B. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-04 năm.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- + Chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.
- + Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.
- + Chi phí trả trước khác: Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ chờ phân bổ,... được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phân trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm 2021, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. HỢP NHẤT KINH DOANH

3.1. Góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO

Theo Quyết định 151/QĐ-Vosco do Hội đồng Quản trị Công ty ban hành ngày 15/07/2021, Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Vosco với số vốn góp 6.000.000.000 VND tương đương tỷ lệ 100% vốn chủ sở hữu. Từ ngày này, Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO trở thành công ty con của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	525.788.736	484.764.025
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.192.115.279	52.524.836.439
- Các khoản tương đương tiền	10.500.000.000	-
	103.217.904.015	53.009.600.464

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 6.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,2%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	350.000.000.000	-	86.500.000.000	-
	350.000.000.000	-	86.500.000.000	-

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 350.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,4%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu		468.838	1.537.000	-	-	-	-
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	468.838	1.537.000	-	-	-	-
		468.838	1.537.000	-	-	-	-

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2021 là 29.000 VND/cổ phiếu.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	31/12/2021			01/01/2021		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	46,45%	46,45%	19.543.083.477	46,45%	46,45%	19.498.188.766
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	36,00%	36,00%	2.017.654.356	36,00%	36,00%	1.593.912.727
				21.560.737.833			21.092.101.493

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 36.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	MSB	-	-	-	73.648.455.343	164.542.318.800	-
- Công ty Cổ phần S.S.V		3.399.942.000	-	-	3.399.942.000	-	-
- Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia (**)		135.000.000	-	-	135.000.000	-	-
		3.534.942.000	-	-	77.183.397.343	164.542.318.800	-

(*) Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch liên quan đến khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, chi tiết như sau:

- Công ty thực hiện quyền mua cổ phiếu quỹ của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam:

- + Số lượng mua: 672.190 cổ phiếu;
- + Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- + Giá mua: 11.500 đồng/cổ phiếu;
- + Tổng giá trị mua: 7.730.185.000 đồng.

- Công ty nhận cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam:

- + Số lượng cổ phiếu cổ tức: 150.012 cổ phiếu;
- + Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

- Công ty bán một phần khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo phương thức khớp lệnh trên sàn:

- + Số lượng bán: 9.574.400 cổ phiếu;
- + Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- + Giá gốc: 81.378.171.505 đồng;
- + Giá bán: 219.351.080.000 đồng;
- + Lợi nhuận: 137.972.908.495 đồng;

(Xem thêm tại Thuyết minh số 24 - Doanh thu hoạt động tài chính)

- Tổng số lượng cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) tại thời điểm 31/12/2021 là: 53 cổ phiếu, được theo dõi tại Chỉ tiêu số 121 - Chứng khoán kinh doanh, chi tiết tại Thuyết minh số 4b.

(**) Góp vốn vào Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia: Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam góp 135.000.000 đồng vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia theo Quyết định số 5273/KTTH ngày 18/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia của các doanh nghiệp Nhà nước; Quyết định số 1047 TC/QHTĐT ngày 11/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định mức vốn góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia năm 1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam; Công văn số 1173/KT ngày 25/11/1996 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phân bổ mức đóng góp vốn điều lệ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia năm 1996 của các doanh nghiệp thành viên.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam được xác định theo giá mở cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 01/01/2021 là 18.800 VND/cổ phiếu.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính khác do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	(42.549.366.794)	124.986.486.930	(33.122.118.251)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhòn)	2.576.373.991	(2.576.373.991)	2.576.373.991	(2.576.373.991)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Sửa chữa tàu Vinashins Atlantic) (*)	12.028.393.238	-	12.028.393.238	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Biển Hoàng Long	5.559.720.000	-	5.366.659.200	-
- Redsoil Agricultural	-	-	6.118.862.000	-
- VITOL ASIA PTE LTD	3.567.185.888	-	9.473.928.929	-
- PT PERTAMINA INTERNATIONAL SHIPPING	5.530.687.500	-	-	-
- UNIPEC SINGAPORE PTE LTD	6.750.229.166	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50.446.629.812	(4.351.123.409)	41.906.557.081	(2.041.121.180)
	164.677.330.802	(49.476.864.194)	202.457.261.369	(37.739.613.422)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	16.568.833.905	(2.576.373.991)	15.295.596.205	(2.576.373.991)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức. (Xem thêm Thuyết minh số 8 - "Phải thu khác" và Thuyết minh số 18 - "Phải trả khác").

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng ⁽¹⁾	20.023.303.690	-	20.023.303.690	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu ⁽²⁾	256.655.705.789	-	256.655.705.789	-
- SINAR MAJU LOGISTIK SDN BHD	1.492.392.695	-	-	-
- Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	9.147.912.732	-	698.158.175	-
- Pujing Company Limited	-	-	3.972.113.214	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.795.892.323	-	3.882.218.737	-
	289.115.207.229	-	285.231.499.605	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	655.476.982	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(1) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu Lucky Star và tàu Blue Star. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	5.814.000	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	1.026.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	456.000	-
- Tạm ứng	1.242.175.500	-	773.191.800	-
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	-	-
- Tiền ăn các tàu vay	4.380.202.784	-	3.213.124.336	-
- Phải thu người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN	5.458.730.025	-	4.633.044.663	-
- Thuế TNCN phải thu CBCNV Công ty	975.095.363	-	1.084.256.292	-
- Tiền bồi thường bảo hiểm	5.691.433.893	-	1.872.567.834	-
- Chi phí Bảo hành tàu Vosco Sunrise phải thu Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	3.338.094.929	-	3.338.094.929	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin về tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic (*)	74.032.818.962	-	74.032.818.962	-

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh (**)	25.879.040.208	(25.879.040.208)	25.879.040.208	
- Khoản phải thu Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam liên quan đến việc xử lý khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-		12.876.590.035	
- Phải thu tiền thu xếp cho thuyền viên xuống tàu	2.111.181.049		-	
- Phải thu khác	1.018.067.456		961.238.525	
	124.130.840.169	(25.879.040.208)	128.671.263.584	-
b) Dài hạn				
- Kỳ cược, ký quỹ	27.519.458.806		5.214.900.000	
	27.519.458.806	-	5.214.900.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	95.317.877.768	-	74.032.818.962	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cản trừ công nợ khoản phải thu tiền sửa chữa tàu Vinashins Atlantic với khoản phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức. (Xem thêm Thuyết minh số 6 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 18 - "Phải trả khác").

(**) Tàu Đông Thanh được Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (Vosco) thuê của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô và cho Metro Ocean Limited thuê lại theo các Hợp đồng thuê định hạn. Do bị nghi ngờ về nguồn gốc hàng hóa vận chuyển nên tàu Đông Thanh không được dỡ hàng để điều tra. Đến ngày 05/12/2019, Công ty đã bàn giao tàu Đông Thanh cho Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô.

Vosco đã khởi kiện Metro Ocean Limited ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Theo phán quyết của trọng tài ngày 11/06/2020, Metro Ocean Limited phải trả cho Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam tiền thuê tàu Đông Thanh và các chi phí phát sinh. Căn cứ vào tình hình thực tế cũng như theo tập quán hàng hải thế giới, rất khó để thu đòi các khoản tiền theo phán quyết của trọng tài từ Metro Ocean Limited.

Công ty đang tạm ghi nhận các chi phí phát sinh với số tiền là 25.879.040.208 VND, bao gồm tiền thuê tàu Đông Thanh phải trả cho Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô và các khoản chi phí khác như chi phí nhiên liệu, hoa tiêu, giám định... căn cứ theo các chứng từ mà Công ty đã nhận được.

Ngày 27/02/2020 và ngày 05/7/2021, Công ty đã gửi Đơn đề nghị lên Tổng Cục Hải quan, Cục điều tra chống buôn lậu, Hải đội 3 về việc cho phép Công ty (với tư cách là chủ tàu) được thực hiện quyền lưu giữ hàng hóa theo quy định trong Hợp đồng thuê tàu và hỗ trợ Công ty trong việc bù đắp các tổn thất từ nguồn tiền bán lô hàng.

Ngày 27/7/2021, Cục Điều tra chống buôn lậu đã có công văn phúc đáp không đồng ý đề nghị của Công ty.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi toàn bộ khoản công nợ này.

9. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	78.218.111.207	35.668.744.413	73.450.826.662	40.328.708.411
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Dầu nhờn)	2.576.373.991	-	2.576.373.991	-
+ Phải thu Metro Ocean Limited về chi phí tàu Đông Thanh	25.879.040.208	-	-	-
+ Các khoản khác	4.426.543.409	75.420.000	2.168.742.408	127.621.228
	111.100.068.815	35.744.164.413	78.195.943.061	40.456.329.639

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	89.743.540.890	-	74.900.285.011	-
- Công cụ, dụng cụ	364.717.606	-	126.445.827	-
- Hàng hoá	1.950.961	-	1.823.359	-
	90.110.209.457	-	75.028.554.197	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.864.112.403	68.798.029.609	5.869.548.359.597	8.980.195.400	61.840.555	5.985.252.537.564
- Mua trong năm	993.769.009	-	5.701.203.073	181.208.000	-	6.876.180.082
- Thanh lý, nhượng bán	(1.364.116.945)	-	(761.430.751.132)	(183.188.674)	-	(762.978.056.751)
Số dư cuối năm	37.493.764.467	68.798.029.609	5.113.818.811.538	8.978.214.726	61.840.555	5.229.150.660.895
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.068.041.972	68.798.029.609	4.096.370.392.603	8.921.940.854	61.840.555	4.192.220.245.593
- Khấu hao trong năm	1.275.240.274	-	307.536.921.430	29.732.787	-	308.841.894.491
- Thanh lý, nhượng bán	(1.015.168.793)	-	(761.430.751.132)	(183.188.674)	-	(762.629.108.599)
Số dư cuối năm	18.328.113.453	68.798.029.609	3.642.476.562.901	8.768.484.967	61.840.555	3.738.433.031.485
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.796.070.431	-	1.773.177.966.994	58.254.546	-	1.793.032.291.971
Tại ngày cuối năm	19.165.651.014	-	1.471.342.248.637	209.729.759	-	1.490.717.629.410

Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý một số tài sản cố định như sau:

- Thanh lý tàu Đại Nam: Nguyên giá: 760.983.955.132 VND; Giá trị còn lại: 0 VND;
 - Thanh lý một số tài sản cố định khác: Nguyên giá: 1.994.101.619 VND; Giá trị còn lại: 348.948.152 VND.
- (Xem thêm tại Thuyết minh số 28 - Thu nhập khác)

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.473.315.633.976 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 323.416.607.140 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.041.668.680	1.509.100.000	11.550.768.680
- Mua trong năm	-	30.000.000	30.000.000
Số dư cuối năm	10.041.668.680	1.539.100.000	11.580.768.680
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.403.658.407	1.278.817.651	2.682.476.058
- Khấu hao trong năm	161.932.116	153.571.240	315.503.356
Số dư cuối năm	1.565.590.523	1.432.388.891	2.997.979.414
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.638.010.273	230.282.349	8.868.292.622
Tại ngày cuối năm	8.476.078.157	106.711.109	8.582.789.266

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.453.987.500 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.147.200.000 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí Bảo hiểm tàu	4.372.767.330	3.928.270.846
- Chi phí công cụ dụng cụ	136.629.625	-
- Chi phí đăng kiểm tàu	57.087.600	228.011.800
- Chi phí trả trước khác	19.073.455	-
	4.585.558.010	4.156.282.646
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa các tàu lên đà	98.204.343.004	55.181.133.316
- Chi phí sửa chữa vỏ container	4.397.966.084	2.929.091.598
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	64.919.047
	102.602.309.088	58.175.143.961

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	470.589.853.280	-	145.234.000.000	470.589.853.280	145.234.000.000	145.234.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	470.589.853.280	-	145.234.000.000 ^(b)	470.589.853.280	145.234.000.000	145.234.000.000
Vay dài hạn	856.715.717.218	-	67.582.187	365.025.145.896	491.758.153.509	491.758.153.509
Tổng Vay dài hạn	1.327.305.570.498	-	145.301.582.187	835.614.999.176^(a)	636.992.153.509	636.992.153.509

(a) Gốc vay thực trả trong kỳ là 685.933.000.000 VND; phân loại lại khoản vay đến hạn trả là 145.234.000.000 VND; chênh lệch tỷ giá là 4.447.999.266 VND; tăng khác 90 VND.

(b) Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁾⁽²⁾⁽³⁾⁽⁴⁾	VND	3%/ năm đến 9,6%/ năm	2029	Thế chấp	585.472.000.000	783.255.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	VND	10,5%/ năm đến 12%/ năm	2022	Thế chấp	-	118.150.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁵⁾⁽⁶⁾	USD	Lãi suất thả nổi	Đang trong quá trình tái cơ cấu nợ	Thế chấp	51.520.153.509	425.900.570.498
					636.992.153.509	1.327.305.570.498
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(145.234.000.000)	(470.589.853.280)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					491.758.153.509	856.715.717.218

- (1) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 09/04/HĐTD-TDTW ngày 24/04/2004 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đóng tàu chở hàng khô loại 12.500 DWT - chiếc số 03/KH2004;
 - + Thời hạn cho vay: từ tháng 04/2006 đến tháng 4/2016 (theo Hợp đồng gốc); điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2022 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017)
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn là 3%/ năm; lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn;
 - + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 41.704.000.000 đồng.
- (2) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 01/06/2008/HĐTD-TDI ngày 10/01/2008 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đóng tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc số 03/KH2005;
 - + Thời hạn cho vay: 116 tháng, thời gian ân hạn 20 tháng (theo Hợp đồng gốc), điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2024 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 7,8%/năm (có điều chỉnh); lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn;
 - + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/12/2021 là: 63.286.000.000 đồng.
- (3) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 02/06/2008/HĐTD-TDI ngày 10/01/2008 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đóng tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc số 04/KH2005;
 - + Thời hạn cho vay: 116 tháng, thời gian ân hạn 20 tháng (theo Hợp đồng gốc), điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 11/2024 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 7,8%/năm (có điều chỉnh); lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn;
 - + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 68.862.000.000 đồng.
- (4) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 02/2011/HDDTDDT-NHPT ngày 30/01/2011 với các nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư đóng tàu;
 - + Thời hạn cấp tín dụng: tối đa 12 năm, thời gian ân hạn 2 năm; điều chỉnh thời gian trả nợ vay đến tháng 07/2029 (theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2017/HĐTDSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017);
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất trong hạn 9,6%/năm; lãi quá hạn 14,4%/năm;
 - + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 411.620.000.000 đồng.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 0097/07/HP ngày 26/09/2007 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mua tàu chở dầu;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm (Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến 2020 (theo Phụ lục hợp đồng số 03/0097/2014/PLHDDTDDDDH ngày 27/03/2014);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1,8%/năm, lãi suất quá hạn đối với nợ gốc bằng 150% lãi trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 2.252.739,55 USD tương đương với 51.520.153.509 đồng.

(6) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 0020/07/HP ngày 12/02/2007 với các nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mua tàu chở dầu;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm (Hợp đồng gốc), gia hạn trả nợ đến 2020 (theo Phụ lục hợp đồng số 04/2014/PLHDDTDDDDH ngày 27/03/2014);
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 2%/năm, lãi suất quá hạn đối với nợ gốc bằng 150% lãi trong hạn;
- + Phương thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 0 USD tương đương với 0 đồng.

(5) (6) Khoản nợ hợp vốn với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (MSB) và MSB đã bán sang Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam. Hiện tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (VCB) đang bán khoản nợ còn lại sang Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam. Các bên đang trong quá trình thực hiện các điều khoản của Hợp đồng và Thỏa thuận mua bán nợ.

Số dư nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	30.990.000.000	216.371.233.651	183.979.000.000	237.756.438.543
	30.990.000.000	216.371.233.651	183.979.000.000	237.756.438.543

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- KPI OCEANCONNECT PTE LTD	19.299.611.300	19.299.611.300	6.188.674.099	6.188.674.099
- MONJASA PTE LTD	6.876.856.915	6.876.856.915	6.046.183.001	6.046.183.001
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí Hàng Hải	-	-	1.165.586.000	1.165.586.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	-	-	9.780.264.000	9.780.264.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	8.879.568.178	-	72.928.701.062	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*)	209.838.541.405	-	122.958.696.991	-
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt (*)	-	-	44.575.324.930	44.575.324.930
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Vosco	5.238.212.917	5.238.212.917	3.141.032.706	3.141.032.706
- FRATELLI COSULICH BUNKERS (HK) LTD	7.028.705.504	7.028.705.504	1.324.616.157	1.324.616.157
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Nam Triệu	16.092.104.397	16.092.104.397	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	43.559.895.003	43.559.895.003	45.850.660.016	45.850.660.016
	316.813.495.619	98.095.386.036	313.959.738.962	118.072.340.909
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	13.195.892.488	13.195.892.488	19.157.639.989	19.157.639.989

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(*) Đây là các khoản lãi vay phải trả các Ngân hàng. Do Công ty đang thực hiện đề án tái cơ cấu nên Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá số liệu các khoản có khả năng trả nợ các Ngân hàng.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- PETCO TRADING LABUAN COMPANY LTD.	7.815.532.133	5.512.524.868
- FIVE OCEAN CORPORATION	1.749.231.351	1.486.163.946
- LANDMARK LINE CO., LTD	515.209.200	1.131.754.999
- LOUIS DREYFUS COMMODITIES SUISSE SA	2.463.129.359	2.463.129.359
- NORVIC SHIPPING INTERNATIONAL LTD	-	3.047.099.145
- COSFAR MARINE INTERNATIONAL CO., LTD	2.779.715.397	-
- EAST SHIPPING MANAGEMENT LTD	3.290.688.685	-
- HANDSOME SHIPPING CO., LTD	320.714.480	-
- TONGLI SHIPPING PTE LTD	5.230.298.899	-
- C.U. LINES LIMITED	6.315.321.134	-
- CAPITAL WORLD MARITIME LIMITED, BVI	5.248.549.588	-
- Người mua trả tiền trước khác	7.245.058.440	4.686.088.451
	42.973.448.666	18.326.760.768

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	19.516.525	113.087.280	117.892.990	-	14.710.815
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	23.244.170	23.244.170	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	275.856.529	589.163.804	493.525.483	103.900	371.598.750
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.975.225.967	3.975.225.967	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	1.497.925	7.456.475	8.954.400	-	-
	-	296.870.979	4.715.177.696	4.625.843.010	103.900	386.309.565

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	486.999.133	689.071.397
- Tiền đặt cược vỏ container	2.154.000.000	2.889.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.667.260.935	4.723.699.195
- Phải trả Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam tiền cổ tức (*)	67.200.000.000	67.200.000.000
- Thuế TNCN của người lao động chưa quyết toán	3.800.018.689	3.801.229.344
- Doanh thu vận tải tính cho năm sau	-	4.069.710.216
- Khoản phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam liên quan đến việc xử lý khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	76.466.866.265	-
- Phải trả lương thuyền viên thuê ngoài	23.005.445.360	13.378.931.484
- Chi phí nhiên liệu tàu tạm tính	3.898.641.154	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.243.129.194	3.179.789.268
	189.922.360.730	99.931.430.904
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.121.000.000	1.121.000.000
- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (**)	516.672.201.784	516.672.201.784
- Nhiên liệu bàn giao tàu (Lucky Star, Blue Star)	1.000.066.020	1.000.066.020
	518.793.267.804	518.793.267.804
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	67.200.000.000	67.200.000.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(*) Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để cân trừ công nợ khoản phải trả cổ tức này với khoản tạm ứng chi phí sửa chữa tàu Vinashin Atlantic với Công ty TNHH MTV Vận tải biển dương Vinashin. (Xem thêm Thuyết minh số 6 - "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và Thuyết minh số 8 - "Phải thu khác").

(**) Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với các khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu. (Xem thêm Thuyết minh số 7 - "Trả trước cho người bán ngắn hạn").

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng tiền lương	6.000.000.000	-
- Dự phòng chi phí sửa chữa tàu lên đà	4.141.925.139	-
	10.141.925.139	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(722.103.787.319)	707.589.543.750
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(185.901.987.315)	(185.901.987.315)
Giảm do Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.341.970.086)	(1.341.970.086)
Số dư cuối năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(909.347.744.720)	520.345.586.349
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(909.347.744.720)	520.345.586.349
Lãi trong năm nay	-	-	-	490.303.890.988	490.303.890.988
Giảm do Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.539.347.161)	(1.539.347.161)
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	27.916.312.330	(420.583.200.893)	1.009.110.130.176

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	714.000.000.000	51,00%	714.000.000.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	686.000.000.000	49,00%	686.000.000.000	49,00%
	1.400.000.000.000	100%	1.400.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.916.312.330	27.916.312.330
	27.916.312.330	27.916.312.330

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
Tiền gửi ngân hàng - USD	2.950.694,22	2.046.457,86

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.423.851.692.370	1.283.995.232.762
	1.423.851.692.370	1.283.995.232.762
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	18.673.656.833	15.494.787.697

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	970.741.510.894	1.313.613.873.901
	970.741.510.894	1.313.613.873.901

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.293.127.537	4.201.909.208
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	137.972.908.495	430.377.374
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.393.524.000	1.114.819.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.583.708.669	5.078.741.907
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	729.615.431	1.076.899.517
	157.972.884.132	11.902.747.206
	1.393.524.000	1.671.864.281

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(*) Lãi bán khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Xem thêm tại Thuyết minh số 5 - Các khoản đầu tư tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	101.648.674.908	121.718.262.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.308.862.583	1.235.959.827
Chi phí tài chính khác	413.352.773	13.636.364
	110.370.890.264	122.967.858.688

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	43.126.578.020	27.011.056.816
	43.126.578.020	27.011.056.816

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.300.760.408	1.941.451.094
Chi phí nhân công	34.666.826.700	31.568.888.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	967.763.611	1.116.889.787
Chi phí dự phòng	43.616.290.980	26.868.981.590
Thuế, phí, lệ phí	3.979.225.967	10.605.948.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.712.289.079	3.988.438.860
Chi phí khác bằng tiền	15.976.399.300	12.671.261.678
	105.219.556.045	88.761.860.171

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	93.815.067.662	64.928.782.627
Thu nhập từ cơ cấu nợ với ngân hàng (**)	55.715.675.972	-
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng Hợp tác kinh doanh	-	6.483.400.000
Thu nhập khác	1.293.912.092	1.409.616.954
	150.824.655.726	72.821.799.581

(*) Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định trong kỳ: bao gồm thanh lý tàu Đại Nam (Thu nhập: 97.082.049.350 đồng; Chi phí: 2.944.124.445 đồng; Lợi nhuận thanh lý: 94.137.924.905 đồng) và một số tài sản cố định khác (Thu nhập 28.090.909 đồng; Chi phí: 350.948.152 đồng; Lợi nhuận thanh lý: -322.857.243 đồng).
(Xem thêm tại Thuyết minh số 11 - Tài sản cố định hữu hình.)

(**) Theo Văn bản số 372/2021/BVB-HP ngày 30/09/2022, Ngân hàng TMCP Bảo Việt xác nhận Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam đã thanh toán toàn bộ dư nợ gốc và số lãi được BAOVIET Bank miễn giảm là 55.715.675.972 đồng.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	45.023.057	14.910.286.452
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	45.023.057	14.910.286.452

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.910.286.452	10.973.861
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(45.023.057)	(28.655.573)
	14.865.263.395	(17.681.712)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	490.303.890.988	(185.901.987.315)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	490.303.890.988	(185.901.987.315)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	140.000.000	140.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.502	(1.328)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	255.883.733.853	444.743.385.484
Chi phí nhân công	142.059.461.422	122.827.065.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	309.157.397.847	314.622.197.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.712.788.316	429.391.136.538
Chi phí khác bằng tiền	103.274.263.521	117.803.006.413
	<u>1.119.087.644.959</u>	<u>1.429.386.790.888</u>

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.217.904.015	-	53.009.600.464	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	316.327.629.777	(75.355.904.402)	336.343.424.953	(37.739.613.422)
Các khoản cho vay	350.000.000.000	-	86.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	468.838	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	73.648.455.343	-
	<u>769.546.002.630</u>	<u>(75.355.904.402)</u>	<u>549.501.480.760</u>	<u>(37.739.613.422)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	636.992.153.509	1.327.305.570.498
Phải trả người bán, phải trả khác	1.025.529.124.153	932.684.437.670
	<u>1.662.521.277.662</u>	<u>2.259.990.008.168</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	468.838	-	-	468.838
	468.838	-	-	468.838
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	73.648.455.343	73.648.455.343
	-	-	73.648.455.343	73.648.455.343

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.217.904.015	-	-	103.217.904.015
Phải thu khách hàng, phải thu khác	213.452.266.569	27.519.458.806	-	240.971.725.375
Các khoản cho vay	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
	666.670.170.584	27.519.458.806	-	694.189.629.390
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.009.600.464	-	-	53.009.600.464
Phải thu khách hàng, phải thu khác	293.388.911.531	5.214.900.000	-	298.603.811.531
Các khoản cho vay	86.500.000.000	-	-	86.500.000.000
	432.898.511.995	5.214.900.000	-	438.113.411.995

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	145.234.000.000	352.808.153.509	138.950.000.000	636.992.153.509
Phải trả người bán, phải trả khác	506.735.856.349	518.793.267.804	-	1.025.529.124.153
	651.969.856.349	871.601.421.313	138.950.000.000	1.662.521.277.662
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	470.589.853.280	664.125.717.218	192.590.000.000	1.327.305.570.498
Phải trả người bán, phải trả khác	413.891.169.866	518.793.267.804	-	932.684.437.670
	884.481.023.146	1.182.918.985.022	192.590.000.000	2.259.990.008.168

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	685.933.000.000	120.700.000.000
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Vận tải	Thương mại dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.404.053.649.820	19.798.042.550	1.423.851.692.370
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	481.755.309.220	8.548.581.768	490.303.890.988
Tài sản bộ phận	2.683.766.383.222	37.710.669.014	2.721.477.052.236
Tài sản không phân bổ	25.140.702.890	-	25.140.702.890
Tổng tài sản	2.708.907.086.112	37.710.669.014	2.746.617.755.126
Nợ phải trả của các bộ phận	1.705.400.642.128	31.710.668.655	1.737.111.310.783
Nợ phải trả không phân bổ	396.314.167	-	396.314.167
Tổng nợ phải trả	1.705.796.956.295	31.710.668.655	1.737.507.624.950

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	360.642.800.601	1.063.208.891.769	1.423.851.692.370
Tài sản bộ phận	689.314.140.756	2.032.162.911.480	2.721.477.052.236
Tài sản không phân bổ	25.140.702.890	-	25.140.702.890

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết
Công TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển & Hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.673.656.833	15.494.787.697
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	840.181.819	684.000.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	11.622.894.487	10.233.726.335
- Công ty Vận tải Biển VIMC	1.936.862.364	1.344.472.725
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	287.592.431	134.918.182
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	30.000.000	115.800.000
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2.672.192.000	2.767.585.000
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	156.090.909	214.285.455
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	1.127.842.823	-
Mua hàng hóa dịch vụ	70.812.263.657	64.248.288.549
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	18.509.470.464	20.638.484.651
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	3.112.445.869	2.429.625.424
- Công ty Vận tải Biển VIMC	8.801.304.939	235.772.724
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	35.668.585	872.903.058
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	1.805.121.364	280.609.189
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	19.587.886.934	20.149.571.324
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	18.933.055.092	18.941.905.351
- Công ty Cổ phần Vận tải biển & Hợp tác lao động quốc tế	-	519.719.545
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	27.310.410	-
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	179.697.283
Doanh thu hoạt động tài chính	1.393.524.000	1.671.864.281
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524.000	1.114.819.200
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	-	557.045.081

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	16.568.833.905	15.295.596.205
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	14.604.767.229	14.604.767.229
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	-	4.500.000
- Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	-	129.310.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	774.366.676	557.018.976
- Công ty Vận tải Biển VIMC	150.600.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	954.100.000	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	85.000.000	-
Trả trước cho người bán	655.476.982	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	655.476.982	-
Phải thu khác	95.317.877.768	74.032.818.962
- Công ty TNHH MTV Vận tải viễn dương Vinashin	74.032.818.962	74.032.818.962
- Công ty Vận tải Biển VIMC	21.285.058.806	-
Phải trả người bán	13.195.892.488	19.157.639.989
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	5.238.212.917	3.141.032.706
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	-	313.051.106
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	3.054.148.740	7.241.115.953
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	3.243.738.112	7.980.974.206
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	-	169.403.518
- Công ty Cổ phần Vận tải biển & Hợp tác lao động quốc tế	-	131.548.500
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	-	176.814.000
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	30.737.422	-
- Công ty Vận tải Biển VIMC	1.629.055.297	3.700.000
Phải trả khác	67.200.000.000	67.200.000.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Tiền cổ tức	67.200.000.000	67.200.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		2.331.997.730	1.978.660.420
- Ông Bùi Việt Hoài (Từ nhiệm ngày 28/6/2021)	<i>Cựu Chủ tịch HĐQT</i>	7.200.000	128.495.020
- Ông Nguyễn Quang Minh (Thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 30/06/2021; được bầu làm Chủ tịch HĐQT từ ngày 04/8/2021)	<i>Chủ tịch HĐQT</i>	461.373.030	424.246.100
- Ông Cao Minh Tuấn	<i>Tổng Giám đốc</i>	507.694.800	425.787.200
- Ông Lê Việt Tiến	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	441.376.000	405.611.000
- Ông Đặng Hồng Trường	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	459.939.900	300.075.100
- Ông Hoàng Hữu Hùng	<i>Phó Tổng Giám đốc</i>	454.414.000	294.446.000

Các thành viên còn lại trong Hội đồng Quản trị không phát sinh thu nhập do Công ty chi trả.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty đã thoái vốn tại Công ty con vào ngày 26/12/2020. Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu do Ban Tổng Giám đốc Công ty tự lập, dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 do Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, được điều chỉnh một số chỉ tiêu liên quan đến việc hợp nhất kết quả kinh doanh của công ty con trong năm 2020 và hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.450.000.000	21.092.101.493	11.642.101.493
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(206.087.273)	-	206.087.273
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(921.195.933.486)	(909.347.744.720)	11.848.188.766
b) Báo cáo kết quả kinh doanh				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.281.252.463.965	1.283.995.232.762	2.742.768.797
- Giá vốn hàng bán	11	1.310.986.104.537	1.313.613.873.901	2.627.769.364
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(33.716.152.408)	(33.601.152.975)	114.999.433
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.581.591.476	11.902.747.206	321.155.730
- Chi phí tài chính	22	123.171.819.166	122.967.858.688	(203.960.478)
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	1.913.125.951	1.913.125.951
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	87.603.554.653	88.761.860.171	1.158.305.518
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(259.920.991.567)	(258.526.055.493)	1.394.936.074
- Chi phí khác	32	176.557.911	198.483.115	21.925.204
- Lợi nhuận khác	40	72.645.241.670	72.623.316.466	(21.925.204)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	16.930.000	16.930.000
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(17.681.712)	(17.681.712)	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(187.258.068.185)	(185.901.987.315)	1.356.080.870



Bùi Trọng Quyền

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 07 tháng 03 năm 2022




Nguyễn Bá Trường

Kế toán trưởng

Cao Minh Tuấn

Tổng Giám đốc